**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH**
**TỈNH NAM ĐỊNH**

*Bản án số:* 575/2018/HNGĐ-ST
*Ngày:* 15-11-2018
*Về việc:* Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Minh Tuấn

*Các hội thẩm nhân dân:*

Ông Ngô Kim Thành
Bà Trịnh Thị Lan

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Trần Văn Kiên - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:*** Ông Trần Quang Thành - Kiểm sát viên.

Vào 15-11-2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 411/2018/TLST-HNGĐ ngày 20-8-2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30-10-2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Đỗ Duy H, sinh năm 1974; đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định. Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* chị Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1979; đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hữu Dũng, Văn phòng luật sư Đức Tùng và cộng sự - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đỗ Duy H1, sinh năm 1949; Nơi cư trú: Xóm 22, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Xóm 22, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt tại phiên tòa.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện nộp ngày 20-8-2018 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là anh Đỗ Duy H trình bày:

Anh và chị Trần Thị Tuyết M kết hôn vào năm 2000 trên tinh thần tự nguyện, có thời gian tìm hiểu trước là 03 năm, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định vào ngày 31-12-2000.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì bắt đầu có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, tính cách hai bên không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát. Vợ chồng cũng đã nhiều lần bàn bạc để tìm cách khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Đầu tháng 7/2018 chị M đã làm đơn xin ly hôn, sau đó do chị M xin rút đơn và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án nên anh đã tiếp tục làm đơn khởi kiện xin ly hôn. Hiện tại, anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với chị M.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung. Con trai lớn là Đỗ Duy H2, sinh ngày 24-3-2002; con gái nhỏ là Đỗ Mai H3, sinh ngày 02-6-2005. Nếu ly hôn thì anh H yêu cầu Tòa án quyết định người nuôi con và trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Tài sản chung: Vợ chồng có một căn nhà 3 tầng trên diện tích đất 67,5m$^2$ tại thửa số 243 tờ bản đồ số 58, Khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định. Mảnh đất do vợ chồng mua vào năm 2007, đến năm 2009 thì xây dựng căn nhà 2 tầng, năm 2010 xây dựng tiếp tầng 3 của căn nhà như hiện tại. Toàn bộ tiền mua đất và tiền xây nhà đều là tiền của vợ chồng, không có ai cho tặng hoặc góp vốn cùng. Năm 2009 mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 851003 mang tên Đỗ Duy H và Trần Thị Tuyết M. Anh H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

2. Tại đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung nộp ngày 26-9-2018 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là chị Trần Thị Tuyết M trình bày:

Về việc vợ chồng kết hôn từ năm 2000 và có hai con chung như anh Đỗ Duy H đã trình bày là đúng.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì bắt đầu có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là bất đồng quan điểm sống, tính cách hai bên không hợp nhau, anh H không có trách nhiệm với gia đình. Ngoài ra anh H còn có quan hệ ngoại tình. Vợ chồng cũng đã nhiều lần bàn bạc để tìm cách khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Hiện tại, chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như anh H đã trình bày. Nếu ly hôn thì chị M xin được nuôi cả hai con và yêu cầu anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 3.500.000 đồng/tháng cho mỗi con chung cho đến khi các con trưởng thành.

Tài sản chung: Vợ chồng có một căn nhà 3 tầng trên diện tích đất 67,5m$^2$ tại thửa số 243 tờ bản đồ số 58, Khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định. Mảnh đất mua năm 2007 với giá tiền là 200.000.000 đồng, nhà xây vào các năm 2009 và 2010. Tiền mua đất do vợ chồng chị bán một mảnh đất của bố mẹ chồng là ông Đỗ Duy H1 và bà Trần Thị T đã cho vợ chồng được 170.000.000 đồng, còn lại là tiền tiết kiệm của vợ chồng. Tiền xây nhà hoàn toàn là tiền của vợ chồng. Năm 2009 mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 851003 mang tên Đỗ Duy H và Trần Thị Tuyết M. Chị M yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Đối với các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt, chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ông Đỗ Duy H1 có quan điểm trình bày: Năm 2002 vợ chồng ông có cho anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M một mảnh đất diện tích 200m$^2$, chiều rộng mặt đường 4,5m chiều dài hơn 40m tại địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh Nam Định để vợ chồng anh H, chị M xây một căn nhà cấp 4. Mảnh đất này nằm trong diện tích đất của ông bà. Việc cho mảnh đất này chỉ nói miệng trong gia đình, chưa làm thủ tục tách thửa. Năm 2007 vợ chồng anh H, chị M chuyển lên ở thành phố Nam Định nên đã bán lại căn nhà cấp 4 và mảnh đất trên cho em gái anh H với giá 170.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ gì. Anh H và chị M đã lấy số tiền này mua mảnh đất tại địa chỉ: Khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định. Đến năm 2009 khi anh H và chị M xây nhà thì ông đã cho thêm 01 cây vàng và 5.000.000 đồng. Hiện tại do anh H và chị M ly hôn nên ông H1 yêu cầu được lấy lại số tiền đã tặng cho anh H, chị M tổng cộng là 175.000.000 đồng và 01 cây vàng để tặng cho các con của anh H, chị M.

4. Luật sư Nguyễn Hữu Dũng có quan điểm: Mâu thuẫn của anh H và chị M đã trầm trọng, không có hướng khắc phục nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Về việc nuôi con: Vì các con đang do chị M nuôi dưỡng và đều có

nguyện vọng được ở với mẹ, nên đề nghị giao cả hai con cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị M yêu cầu mức cấp dưỡng cho mỗi con chung 3.500.000 đồng/tháng là hợp lý với chi phí nuôi dưỡng con chung trên thực tế và thu nhập của hai bên, vì vậy đề nghị Tòa án chấp nhận. Về tài sản chung: Việc ông Đỗ Duy H1 trình bày tài sản của anh H và chị M có nguồn gốc một phần từ tiền bán mảnh đất ông đã cho là phù hợp với thực tế, mặc dù không có tài liệu chứng minh nhưng cũng đề nghị Tòa án cân nhắc, xem xét. Khi Tòa án chia tài sản chung thì đề nghị ưu tiên quyền về chỗ ở của chị M và các con, đồng thời khấu trừ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của anh H vào số tiền chênh lệch tài sản mà chị M phải thanh toán.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Giai đoạn chuẩn bị xét xử và phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

- Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M.

- Giao cho chị M nuôi con là Đỗ Duy H2, sinh ngày 24-3-2002; giao cho anh H nuôi con là Đỗ Mai H3, sinh ngày 02-6-2005. Hai bên không phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Chia cho chị M sở hữu căn nhà và quyền sử dụng 67,5m$^2$ đất tại thửa số 243 tờ bản đồ số 58, địa chỉ: Số 21 đường P, khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định. Buộc chị M thanh toán cho anh H 1/2 giá trị tài sản nhà đất theo biên bản định giá.

- Không chấp nhận lời trình bày và yêu cầu đòi lại tiền đã tặng cho của ông Đỗ Duy H1.

- Buộc anh H phải nộp án phí ly hôn và án phí chia tài sản chung; buộc chị M phải nộp án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về tranh chấp được giải quyết trong vụ án:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là anh Đỗ Duy H yêu cầu Tòa án cho ly hôn với chị Trần Thị Tuyết M và giải quyết việc nuôi con. Bị đơn là chị Trần Thị Tuyết M có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng. Do vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung.

1.2 Về người tham gia tố tụng:

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã nhận được đơn yêu cầu tham gia tố tụng của bố mẹ anh Đỗ Duy H là ông Đỗ Duy H1 và bà Trần Thị T với lý do vào năm 2007 khi anh H, chị M chuyển về thành phố Nam Định sinh sống đã bán một phần diện tích đất của ông bà tại xã H, huyện H, tỉnh Nam Định và sử dụng số tiền bán đất đó để mua mảnh đất tại địa chỉ: Khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định. Do vậy Hội đồng xét xử sẽ bổ sung ông H1 và bà T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị Trần Thị Tuyết M có đơn mời luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Xét thủ tục yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị M thực hiện đầy đủ theo quy định, luật sư Nguyễn Hữu Dũng có quan điểm có thể tham gia ngay phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc mời luật sư của chị M.

Anh Đỗ Duy H là nguyên đơn trong vụ án và có đơn xin xử vắng mặt, bà Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy Tòa án sẽ tiến hành xét xử vắng mặt anh H, bà T theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp trong vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân:

Anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M kết hôn vào ngày 21-12-2000 trên cơ sở tự nguyện, hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Nam Định vào ngày 30-12-2000. Như vậy hôn nhân giữa anh H và chị M là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh H và chị M chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do hai bên bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau. Vợ chồng đã nhiều lần bàn bạc để khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Hiện tại cả anh H và chị M đều có quan điểm xin ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị M ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng

điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M.

2.2 Về nuôi con:

Anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M có hai con chung là Đỗ Duy H2, sinh ngày 24-3-2002 và Đỗ Mai H3, sinh ngày 02-6-2005. Xét thấy hiện tại cả hai con đều đang sống ổn định với chị M và đều có nguyện vọng được ở với chị M sau khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ giao cả hai con cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M vẫn có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

2.3 Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Vì chị Trần Thị Tuyết M trực tiếp nuôi cả hai con sau khi ly hôn nên anh Đỗ Duy H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Xét chi phí thực tế hợp lý cho việc nuôi con và thu nhập của hai bên, Hội đồng xét xử sẽ buộc anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với mỗi con chung là 2.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

2.4 Về chia tài sản chung:

Anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M cùng xác định tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà 3 tầng trên diện tích đất 67,5m$^2$ tại thửa số 243 tờ bản đồ số 58, địa chỉ: Số 21 đường P, khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Tại phiên tòa, bố đẻ anh H là ông Đỗ Duy H1 có ý kiến trình bày tài sản này có một phần hình thành bằng tiền bán mảnh đất của ông bà đã cho anh H, chị M tại địa chỉ: xã H, huyện H, tỉnh Nam Định được 170.000.000 đồng. Đến khi anh H, chị M xây nhà năm 2009 thì ông đã cho thêm số tiền 5.000.000 đồng và 01 cây vàng. Tuy nhiên ông H1 và chị M không có chứng cứ chứng minh cho sự việc này. Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh H và chị M cũng xác định toàn bộ nhà đất là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra không có ai đóng góp chung. Vì vậy Tòa án không chấp nhận lời trình bày và yêu cầu của ông H1 đòi lại số tiền, vàng đã cho anh H và chị M, đồng thời xác định toàn bộ nhà ở và quyền sử dụng đất tại thửa số 243 tờ bản đồ số 58, địa chỉ: Số 21 đường P, khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định là tài sản chung của vợ chồng anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M.

Tổng giá trị nhà ở và quyền sử dụng đất đã được Hội đồng định giá xác định là 1.221.775.000 đồng. Do tài sản chung được xác định hình thành hoàn toàn trên cơ sở đóng góp, xây dựng của anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chia đôi giá trị tài sản chung của vợ chồng cho anh H và chị M sau khi ly hôn,

mỗi người được hưởng 1.221.775.000 đồng : 2 = 610.887.500 đồng. Yêu cầu của chị M về việc chia một phần tài sản chung cho các con là không có cơ sở pháp luật nên sẽ không được chấp nhận.

Xét thấy sau khi ly hôn chị Trần Thị Tuyết M là người trực tiếp nuôi cả hai con chưa thành niên nên cần được ưu tiên về chỗ ở. Do vậy Hội đồng xét xử sẽ giao cho chị M được sở hữu toàn bộ căn nhà và quyền sử dụng đất của vợ chồng và buộc chị M thanh toán chênh lệch tài sản cho anh H là 610.887.500 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh H có đơn yêu cầu thi hành án, chị M còn phải chịu lãi suất theo quy định của Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nếu chậm thanh toán.

Các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình thì chị M và anh H đều không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về các chi phí tố tụng và án phí:

Căn cứ Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M mỗi người phải chịu 1/2 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá. Do chị M đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí này nên anh H phải hoàn trả lại cho chị M phần chi phí anh H phải chịu, số tiền cụ thể là 3.600.000 đồng : 2 = 1.800.000 đồng.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV thì án phí trong vụ án sẽ được quyết định như sau:

Anh Đỗ Duy H là nguyên đơn trong vụ án và tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Đồng thời anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên còn phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Về án phí chia tài sản chung: Anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M phải chịu án phí giá ngạch tương ứng với tài sản chung được chia. Cụ thể là 20.000.000 đồng + 210.887.500 đồng x 4% = 28.400.000 đồng.

Tiền tạm ứng án phí mà anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M đã nộp sẽ được đối trừ vào án phí.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M.

2. Con chung:

Giao cho chị Trần Thị Tuyết M trực tiếp nuôi hai con chung là Đỗ Duy H2, sinh ngày 24-3-2002 và Đỗ Mai H3, sinh ngày 02-6-2005.

Anh Đỗ Duy H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với mỗi con chung là 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng/tháng) kể từ tháng 11/2018 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M vẫn có đầy đủ quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên theo quy định của pháp luật. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Tài sản chung:

Chia cho chị Trần Thị Tuyết M được sở hữu toàn bộ căn nhà và quyền sử dụng 67,5m$^2$ đất tại thửa số 243 tờ bản đồ số 58, địa chỉ: Số 21 đường P, khu đô thị mới Hòa Vượng, phường L, thành phố N, tỉnh Nam Định. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 851003 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp ngày 25-11-2009.

Buộc anh Đỗ Duy H phải giao cho chị Trần Thị Tuyết M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 851003 do Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định cấp ngày 25-11-2009.

Buộc chị Trần Thị Tuyết M phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Đỗ Duy H là 610.887.500 đồng (sáu trăm mười triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4. Về các chi phí tố tụng:

Buộc anh Đỗ Duy H phải hoàn trả lại cho chị Trần Thị Tuyết M chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng). Được đối trừ vào số tiền chị Trần Thị Tuyết M phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Đỗ Duy H.

5. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh Đỗ Duy H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị Trần Thị Tuyết M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Án phí:

Anh Đỗ Duy H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, án phí chia tài sản chung là 28.400.000 đồng. Tổng cộng 28.850.000 đồng (hai mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng). Được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh Đỗ Duy H đã nộp tại biên lai số 0000220 ngày 20-8-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Anh Đỗ Duy H còn phải nộp 28.550.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Trần Thị Tuyết M phải nộp án phí chia tài sản chung là 28.400.000 đồng (hai mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng). Được trừ số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng chị Trần Thị Tuyết M đã nộp tại biên lai số 0000291 ngày 26-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Chị Trần Thị Tuyết M còn phải nộp 16.400.000 đồng (mười sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

7. Quyền kháng cáo:

Chị Trần Thị Tuyết M và ông Đỗ Duy H1 có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đỗ Duy H và bà Trần Thị T có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì anh Đỗ Duy H và chị Trần Thị Tuyết M có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS TP. Nam Định;
- UBND xã Hải Đường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Nguyễn Minh Tuấn**